



Lenovo IdeaPad Yoga 2 Pro Intel® Core™ i7 i7-4500U Laptop 33,8 cm (13.3") Màn hình cảm ứng Quad HD+ 8 GB DDR3L-SDRAM 256 GB SSD Wi-Fi 4 (802.11n) Windows 8 Bạc

Nhãn hiệu : Lenovo **Họ sản phẩm:** IdeaPad **Mã sản phẩm:** 59401447

Tên mẫu : Yoga 2 Pro

Lenovo IdeaPad Yoga 2 Pro. Sản Phẩm: Laptop, Hệ số hình dạng: Có thể chuyển đổi được (Uốn gập). Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i7, Model vi xử lý: i7-4500U, Tốc độ bộ xử lý: 1,8 GHz. Kích thước màn hình: 33,8 cm (13.3"), Kiểu HD: Quad HD+, Độ phân giải màn hình: 3200 x 1800 pixels, Màn hình cảm ứng. Bộ nhớ trong: 8 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR3L-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 256 GB, Phương tiện lưu trữ: SSD. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 8. Màu sắc sản phẩm: Bạc



Thiết kế		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Sản Phẩm *	Laptop	Intel® Wireless Display (Intel® WiDi)	✓
Màu sắc sản phẩm *	Bạc	Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)	✓
Hệ số hình dạng *	Có thể chuyển đổi được (Uốn gập)	Công nghệ Kết nối Thông minh của Intel	✓
Định vị thị trường	Kinh doanh	Công nghệ Chống Trộm của Intel	✓
Màn hình		Công nghệ Khởi động Nhanh của Intel®	✗
Loại màn hình cảm ứng	Điện dung	Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel®	✗
Kích thước màn hình *	33,8 cm (13.3")	Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)	✓
Độ phân giải màn hình *	3200 x 1800 pixels	Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®)	✓
Màn hình cảm ứng *	✓	Công nghệ Intel® Turbo Boost	2.0
Kiểu HD	Quad HD+	Lợi thế Doanh nghiệp Nhỏ của Intel (Intel® SBA)	✗
Công nghệ cảm ứng	Cảm ứng đa điểm	Công nghệ Lưu trữ Ma trận Intel® (Intel® MST)	✓
Loại bảng điều khiển	IPS	Công nghệ âm thanh Intel® HD	✓
Đèn LED phía sau	✓	Công nghệ Quản lý Chủ động Intel® (Intel® AMT)	✗
Tỉ lệ khung hình thực	16:9	Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep	✓
Độ sáng màn hình	350 cd/m²	Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)	✓
Tỷ lệ tương phản (điển hình)	800:1	Công nghệ Intel® Clear Video	✗
Bộ xử lý		Công nghệ InTru™ 3D	✓
Hãng sản xuất bộ xử lý *	Intel	Intel® Insider™	✓
Họ bộ xử lý *	Intel® Core™ i7	Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®	✓
Thế hệ bộ xử lý	4th gen Intel® Core™ i7	Công nghệ Intel Flex Memory Access	✗
Model vi xử lý *	i7-4500U	Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)	✓
Số lõi bộ xử lý	2	Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®	✗
Các luồng của bộ xử lý	4	Intel® Enhanced Halt State	✓
Tần số turbo tối đa	3 GHz		
Tốc độ bộ xử lý *	1,8 GHz		
Bộ nhớ cache của bộ xử lý	4 MB		
Dòng bộ nhớ cache CPU	Smart Cache		
Đầu cắm bộ xử lý	BGA 1168		
Bộ xử lý quang khắc (lithography)	22 nm		
Các chế độ vận hành của bộ xử lý	64-bit		
Dòng vi xử lý	Intel Core i7-4500 Mobile series		
Tên mã bộ vi xử lý	Haswell		
Loại bus	DMI2		
Phát hiện lỗi FSB Parity	✗		
Chia bậc	C0		

Bộ xử lý		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Công suất thoát nhiệt TDP	15 W	VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)	✓
Tjunction	100 °C	Intel® Demand Based Switching	✗
Số lượng tối đa đường PCI Express	12	Khóa An toàn Intel	✓
Phiên bản PCI Express	2.0	Intel® TSX-NI	✗
Cấu hình PCI Express	2x4	Công nghệ Intel® Clear Video dành cho thiết bị di động kết nối internet được (Intel CVT cho MID)	✗
ECC được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	✗	Kiến trúc Intel® 64	✓
Bộ nhớ		Tính năng bảo mật Execute Disable Bit	✓
Bộ nhớ trong *	8 GB	Trạng thái Chờ	✓
Loại bộ nhớ trong	DDR3L-SDRAM	Công nghệ Theo dõi nhiệt	✓
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ	1600 MHz	Kích cỡ đóng gói của vi xử lý	40 x 24 x 1.5 mm
Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn	SO-DIMM	Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn	AVX 2.0, SSE4.1, SSE4.2
Bố cục bộ nhớ	1 x 8 GB	Mã của bộ xử lý	SR16Z
Khe cắm bộ nhớ	1x SO-DIMM	Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)	1
Bộ nhớ trong tối đa *	8 GB	Các tùy chọn nhúng sẵn có	✗
Dung lượng		Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)	✗
Tổng dung lượng lưu trữ *	256 GB	Phiên bản công nghệ Intel Smart Connect	1,00
Phương tiện lưu trữ *	SSD	Phiên bản Công nghệ Intel Identity Protection	1,00
Số lượng ổ SSD được trang bị	1	Phiên bản Công nghệ Intel Secure Key	1,00
Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)	256 GB	Phiên bản Intel ME Firmware	9.5
Loại ổ đĩa quang *	✗	Phiên bản Intel® TSX-NI	0,00
Đầu đọc thẻ được tích hợp	✓	Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)	✓
Thẻ nhớ tương thích	MMC, SD	Công nghệ Intel® Dual Display Capable	✗
Đồ họa		Công nghệ Giao diện hiển thị linh hoạt (FDI) của Intel®	✓
Model card đồ họa rời *	Không có	Công nghệ Lưu trữ Nhanh của Intel®	✓
Card đồ họa on-board *	✓	Công nghệ Intel Fast Memory Access	✗
Card đồ họa rời *	✗	ID ARK vi xử lý	75460
Họ card đồ họa on-board	Intel® HD Graphics	Vi xử lý không xung đột	✓
Model card đồ họa on-board *	Intel® HD Graphics 4400	Pin	
Tần số cơ bản card đồ họa on-board	200 MHz	Công nghệ pin	Lithium-Ion (Li-Ion)
Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)	1100 MHz	Số lượng cell pin	4
Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board	1,74 GB	Công suất pin *	54 Wh
Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board	12	Tuổi thọ pin (tối đa)	9 h
ID card đồ họa on-board	0xA16	Điện	
Âm thanh		Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều	65 W
Hệ thống âm thanh	Dolby Home Theater	Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	50 - 60 Hz
Số lượng loa gắn liền	2	Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	100 - 240 V
Công suất loa	1,5 W	Giắc cắm đầu vào DC	✓
Micrô gắn kèm	✓	Bảo mật	
Máy ảnh		Khe cắm khóa cáp	✗
Camera trước	✓	Chứng nhận	
Độ phân giải camera trước	1 MP	Các loại giấy chứng nhận phù hợp	RoHS
Độ phân giải camera trước	1280 x 720 pixels	Tính bền vững	
hệ thống mạng		Chứng chỉ bền vững	NGÔI SAO NĂNG LƯỢNG
Wi-Fi	✓	Trọng lượng & Kích thước	
Tiêu chuẩn Wi-Fi *	Wi-Fi 4 (802.11n)	Chiều rộng	330 mm
Chuẩn Wi-Fi	802.11b, 802.11g, Wi-Fi 4 (802.11n)		
Kết nối mạng Ethernet / LAN	✗		
Bluetooth	✓		
Phiên bản Bluetooth	4.0		
Cổng giao tiếp			
Số lượng cổng USB 2.0 *	1		
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1) Type-A *	1		

Cổng giao tiếp		Trọng lượng & Kích thước	
Cổng DVI	✗	Độ dày	220 mm
Số lượng cổng micro HDMI	1	Chiều cao	15,5 mm
Cổng ra S/PDIF	✗	Trọng lượng *	1,39 kg
Giắc cắm micro	✗	Nội dung đóng gói	
Cổng kết hợp tai nghe/mic	✓	Kèm adapter AC *	✓
Bộ nối trạm	✗	Thủ công	✓
Khe cắm ExpressCard	✗	Bao gồm dây điện	✓
Loại khe cắm CardBus PCMCIA	✗	Các đặc điểm khác	
Khe cắm SmartCard	✗	Công nghệ ghi đĩa quang Lightscribe	✗
Tổng số đầu nối SATA	4	Bộ nhớ trong tối đa (64-bit)	8 GB
Số lượng cổng kết nối SATA III	4	Công nghệ Ảo hóa Intel® (Intel® VT)	VT-x
Bàn phím			
Thiết bị chỉ điểm	Chuột cảm ứng		
Bàn phím số *	✗		
Bàn phím có đèn nền	✓		
Bàn phím full size	✓		
Các phím Windows	✓		
Phần mềm			
Hệ điều hành cài đặt sẵn *	Windows 8		

Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.